

Bản án số: 769/2023/DS-PT

Ngày: 24 - 7 - 2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ánh

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Cương

2. Ông Uông Văn Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Vũ Xuân Hương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Hậu - Kiểm sát viên.

Vào ngày 24/7/2023, tại Phòng xử án dân sự Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 209/2023/TLPT-DS ngày 29/5/2023, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 800/2023/DS-ST ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố H bị ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D (đồng bị đơn) kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2450/2023/QĐ-PT ngày 06/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 8414/2023/QĐ-PT ngày 29/6/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số 56/15 Đường M, Khu phố H, phường L, thành phố T, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Sỹ Th, sinh năm 1994; Địa chỉ: Số 2 đường T phường B, thành phố T, Thành phố H (Hợp đồng ủy quyền lập ngày 06/9/2022 tại Văn phòng công chứng Đ, số công chứng: 013377, quyền số 134), (có mặt);

- Ông Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 48 đường Ch, Khu phố M, phường L, thành phố T, Thành phố H (Giấy ủy quyền lập ngày 10/11/2022 tại Văn phòng công chứng Đ, số công chứng: 016436, quyền số 165), (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Quốc Th1, sinh năm 1983 – Luật sư của Công ty Luật TNHH C, Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: W 1403 Chung cư B, Đường M7, phường H, thành phố T, Thành phố H, (có mặt).

2. Đồng bị đơn:

2.1. **Ông Tô Trí V**, sinh năm 1959;

2.2. **Bà Nguyễn Thị Mỹ D**, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: Số 766 đường K, Khu phố N, phường L1, thành phố T, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn: Ông Nguyễn Đại G, sinh năm 1960; Địa chỉ: 229/43 (số cũ: 92/120) đường B, Phường H4, quận B, Thành phố H (Giấy ủy quyền lập ngày 05/10/2022 tại Văn phòng Công chứng H, Thành phố H; số công chứng 009644, quyền số 10), (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Tấn T, sinh năm 1959; Địa chỉ: 56/15 Đường M, Khu phố H, phường L, thành phố T, Thành phố H, (có đơn xin vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Anh Tô Trí K, sinh ngày 26/7/2004, (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 766 đường K, Khu phố N, phường L1, thành phố T, Thành phố H.

4.2. Ông Phạm Quốc B, sinh năm 1976, (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 96 đường Đ, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố H.

4.3. Trẻ Trần Anh Th2, sinh ngày 17/12/2006. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần T1, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 56/15 Đường M, Khu phố H, phường L, thành phố T, Thành phố H.

5. *Người kháng cáo:* Ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D (đồng bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1/ Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định:

Bà Nguyễn Thị H và ông Tô Trí V, bà Nguyễn Thị Mỹ D có mối quan hệ quen biết từ lâu. Vào năm 2021, ông V và bà D gặp khó khăn trong việc kinh doanh nên nhờ bà H giúp đỡ bằng việc cho vay tiền.

Ngày 20/01/2021, bà H có cho ông V và bà D vay tổng số tiền gốc là 7.500.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận với mức lãi suất cho vay là 5%/tháng tính từ thời điểm ngày 20/01/2021, thời hạn vay sẽ trả lời sau. Việc giao tiền được thực hiện bằng tiền mặt và giao tại nhà bà H (nội dung này được bà D xác nhận trong video được quay ngày 20/01/2021, nội dung video đã được lập Vi bằng).

Đến ngày 02/02/2021, bà D lại đề nghị vay thêm số tiền 1.000.000.000 đồng nên bà H và bà D đã ngồi lại cùng nhau chốt sổ nợ cũ, lãi trước khi cho

vay thêm. Theo đó, nợ cũ là 7.500.000.000 đồng. Thời gian tính lãi được các bên thỏa thuận là tính từ ngày 20/01/2021 đến ngày 03/02/2021, mục đích để tròn một nửa tháng cho dễ tính toán tiền lãi và được các bên hiểu là tính lãi vay nửa tháng nên cả hai bên thỏa thuận ghi vào giấy là ngày 03/02/2021 được sửa từ ngày 02 thành ngày 03/02/2021 trên giấy mượn tiền. Số tiền lãi tính đến ngày 03/02/2021, nợ gốc 7.500.000.000 đồng x lãi suất 5%/tháng x 1/2 tháng = 187.500.000 đồng. Do các bên tính toán nhầm lẫn nên đã tính thiếu 5.000.000 đồng tiền lãi. Nên hôm đó, các bên đã chốt số tiền lãi vay từ ngày 20/01/2021 đến ngày 03/02/2021 là 182.500.000 đồng được thanh toán sau khi bà H đưa cho bà D, ông V vay thêm của bà H 1.000.000.000 đồng. Như vậy tổng số tiền vay đến ngày 02/02/2021 là 8.500.000.000 đồng (nội dung vay thêm được ghi nhận trong video được quay ngày 02/02/2021, nội dung video đã được lập Vi bằng).

Đến ngày 07/02/2021, bà D và ông V lại vay bà H thêm số tiền là 500.000.000 đồng, việc giao tiền được thực hiện bằng giao tiền mặt và viết giấy xác nhận, lãi suất được các bên xác định là 5%/tháng và lãi được trả hàng tháng vào ngày 07 dương lịch, thời hạn vay được thỏa thuận miệng là 02 tháng.

Sau đó, vì bà D và ông V không có khả năng trả lãi phát sinh trên số tiền gốc 9.000.000.000 đồng đúng hạn nên các bên cùng thỏa thuận tiền lãi từ ngày 07/02/2021 đến ngày 07/3/2021 được tính chẵn là 500.000.000 đồng và được bà D xác nhận bằng việc viết giấy vay nợ ngày 07/3/2021 với nội dung vay thêm 500.000.000 đồng.

Đến ngày 07/4/2021, đến hạn trả lãi nhưng bà D và ông V tiếp tục không trả được tiền lãi phát sinh trên nợ gốc 9.000.000.000 đồng, nên hai bên cùng thống nhất bà D và ông V viết giấy nhận nợ thêm 500.000.000 đồng, tổng cộng tất cả là 10.000.000.000 đồng.

Đến ngày 07/5/2021, đến hạn trả lãi nhưng bà D và ông V tiếp tục không trả được tiền lãi phát sinh trên nợ gốc 9.000.000.000 đồng nên hai bên cùng thống nhất bà D và ông V viết giấy nợ thêm 500.000.000 đồng nữa, đây là lần xác nhận vay nợ cuối.

Việc cho vay và thanh toán tiền lãi cũng là do bà D tự nguyện, bà H không hề ép buộc hay có bất cứ áp đặt nào. Thời hạn vay tuy không được xác nhận vào văn bản nhưng bà D luôn hứa bằng miệng sẽ trả trong vòng hai tháng tức đến tháng 4 năm 2021 trả cả gốc lẫn lãi. Quá trình mượn tiền, ông V đều biết và có ký xác nhận vào giấy mượn tiền ngày 07/4/2021. Sau khi mượn tiền xong, sau nhiều lần nhắc nợ và yêu cầu trả nợ nhưng ông V và bà D không thanh toán cho bà H.

Nội dung đòi tiền và bà D hứa hẹn trả tiền đều được ghi nhận trong các tệp ghi âm và nội dung tin nhắn Zalo giữa hai bên đã được lập Vi bằng, cụ thể:

Ngày 28/9/2022, bà H đã yêu cầu Thừa phát lại thuộc Văn phòng Thừa phát lại S lập vi bằng số 894 ghi nhận một số nội dung dữ liệu trong điện thoại và tin nhắn trong ứng dụng zalo trên điện thoại. Các dữ liệu được trích xuất trong điện thoại là các đoạn ghi âm có tên lần lượt là “D 30.11” và “D - 2201041808”. Trong đó, đoạn ghi âm “D 30.11” là tệp ghi âm cuộc nói chuyện

giữa bà H, ông Phạm Quốc B và bà D vào ngày 30/11/2021. Nội dung cuộc trao đổi, bà D thừa nhận đã nhận tiền từ bà H là 10.500.000.000 đồng. Đoạn ghi âm “D - 2201041808” là tệp ghi âm cuộc gọi giữa bà H và bà D vào ngày 04/01/2022. Nội dung ghi âm cuộc gọi trong đó bà D xin trả trước cho bà H 4.000.000.000 đồng và hứa qua năm tiếp tục thanh toán số nợ còn lại cho bà H. Vi bằng số 894 cũng ghi nhận về nội dung tin nhắn trao đổi giữa bà H và bà D qua ứng dụng Zalo vào ngày 13/01/2022. Đoạn tin nhắn được trích xuất trong Vi bằng nêu trên đã ghi nhận bà D hứa sẽ trả tiền cho bà H, cụ thể nội dung tin nhắn: “... Em quyết tâm trả tiền chị...”.

Ngày 29/6/2022, bà H đã giao Thư thông báo về việc yêu cầu trả nợ và đã được lập Vi bằng. Tuy nhiên, khi hết thời hạn yêu cầu trả nợ theo Thư thông báo nêu trên, ông V và bà D vẫn không thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho bà H. Tính đến thời điểm này đã quá hạn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng ông V và bà D vẫn chưa thực hiện việc thanh toán nợ. Vì vậy, bà H yêu cầu ông V và bà D liên đới trả lại cho bà H số tiền gốc đã vay và tiền lãi phát sinh như sau:

Bà D, ông V phải liên đới trả tổng số tiền bà H đã nhận là: 9.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền lãi bà D đã thanh toán với lãi suất 5%/tháng, với số tiền 182.500.000 đồng vào ngày 02/02/2021 là vượt quá quy định. Phần lãi suất được công nhận theo quy định pháp luật là: 7.500.000.000 đồng x 15 ngày x 10%/năm = 30.821.917 đồng. Nên lãi suất vượt quá quy định là: 182.500.000 đồng - 30.821.917 đồng = 151.687.083 đồng, phần vượt quá này nguyên đơn đồng ý trừ vào tiền gốc, vì vậy tiền vay gốc còn lại là: 8.848.321.917 đồng.

Nay, bà H yêu cầu ông V và bà D liên đới trả lại cho bà H số tiền gốc đã vay và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất là 10%/năm, tính từ ngày 07/02/2021 đến thời điểm vụ án được đưa ra xét xử là 1.890.874.273 đồng. Tổng số tiền vốn và lãi là: 10.739.196.190 đồng.

Bà H xác định tất cả số tiền cho vay nêu trên đều là tài sản riêng của bà H dùng để kinh doanh và không phải là tài sản chung với chồng là ông Trần Tấn T.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Trọng Đ thống nhất và không có ý kiến bổ sung gì thêm.

2/ Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Tô Trí V cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Đại G đại diện trình bày:

Bà D và ông V không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Mặc dù hai bên có quan hệ quen biết nhưng hai bên không có quan hệ vay mượn gì hết. Chữ ký và chữ viết đúng là của bà D trong các giấy vay ghi ngày 03/02/2021, 07/02/2021, 07/3/2021, 07/4/2021, 07/5/2021 và chữ ký và chữ viết của ông V trong giấy vay ngày 07/4/2021. Tuy nhiên không có việc giao nhận tiền, không có việc thỏa thuận như nguyên đơn trình bày. Các tài liệu này không chứng minh được việc vay mượn với bà H. Nếu bà H cho rằng bà D, ông V có vay thì nguyên đơn phải có trách nhiệm chứng minh:

- Chứng minh việc bà H có giao và ông V, bà D có nhận tiền;

- Chứng minh bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959, căn cước số 079159006577, địa chỉ phường L, thành phố T là người cho bà D, ông V vay số tiền đó. Nếu không chứng minh được, thì đề nghị Tòa án xem xét quyền khởi kiện của nguyên đơn có hay không;

- Bà H giải trình lý do tại sao ngày 03/02/2021 cho bà D vay số tiền 8.500.000.000 đồng, theo bà H trình bày là cho vay không có lãi suất nhưng sau đó mỗi tháng lại cho bà D vay thêm 500.000.000 đồng vào cùng ngày 07 mỗi tháng, cụ thể vào các ngày 07/02/2021, 07/3/2021, 07/4/2021, 07/5/2021. Chứng minh thỏa thuận cho vay với lãi suất 5%/tháng;

- Bị đơn không thừa nhận băng ghi âm và bản lược trình nội dung theo Vi bằng ngày 28/9/2022, nên bà H phải chứng minh về nội dung trao đổi sau này giữa bà D với bà H về việc vay và trả tiền, có hay không đại diện ủy quyền của bà H là ông Phạm Quốc B tham gia;

- Nguyên đơn cung cấp file chứa video và xác định video ghi cảnh bà D giao dịch với bà H ngày 02/02/2021, nhưng video chưa được xác thực. Đồng thời, không có việc trẻ Tô Trí K đưa bà D tới nhà bà H mặc dù trẻ K có ký vào giấy vay nhưng không rõ ký khi nào.

Nếu không chứng minh được những nội dung trên, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc xác định nguyên đơn không có quyền khởi kiện. Mặt khác, trước đó Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án nêu trên nên 01 vụ án có chung quan hệ pháp luật và cùng chủ thể thì không thể được thụ lý và giải quyết hai lần nên đề nghị đình chỉ giải quyết vụ án.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tấn T trình bày:

Ông Trần Tấn T xác định gia đình ông và gia đình vợ chồng ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D có mối quan hệ quen biết từ lâu. Vào năm 2021, ông được biết ông V và bà D có gặp khó khăn trong làm ăn nên có liên hệ vay tiền của vợ ông là bà H. Số tiền bà H cho vay là tài sản riêng của bà H, bản thân ông không có tranh chấp liên quan đến số tiền này.

4/ Người làm chứng.

4.1/ Cháu Tô Trí K, sinh ngày 26/7/2004 có người đại diện theo pháp luật là ông Tô Trí V khai như sau: Cháu K không biết về việc vay mượn tiền theo giấy đề ngày 03/02/2021. Cháu K cũng không chứng kiến việc giao tiền. Chữ ký và chữ viết trên giấy vay đúng là của cháu K, nhưng cháu K không hiểu lý do vì sao lại ký trên giấy đó.

4.2/ Ông Phạm Quốc B xác định: Trước đây ông có tham gia hỗ trợ bà Nguyễn Thị H trong việc thu hồi khoản nợ của bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Tô Trí V. Vào ngày 30/11/2021, tại nhà bà D, địa chỉ số 766 đường K, Khu phố N, phường L1, thành phố T, Thành phố H, trong buổi làm việc khi được ông hỏi thì bà D có thừa nhận vay bà H số tiền 10.500.000.000 đồng. Các file ghi âm được ghi nhận trong Vi bằng số 894/2022/VB-TPLSG lập ngày 30/9/2022 có ghi nhận nội dung đúng thực tế cuộc nói chuyện hôm đó. Sau cuộc nói chuyện, mặc dù

thừa nhận nợ nhưng bà D không thực hiện việc trả tiền nên ông có làm đại diện theo ủy quyền cho bà H khi bà H khởi kiện bà D.

4.3/ Trẻ Trần Anh Th2 có người đại diện theo pháp luật là ông Trần T1 xác định: Trẻ Th2 là người chứng kiến quá trình thỏa thuận giao dịch vay tiền giữa bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Mỹ D và quay video lại nội dung vụ việc vào ngày 02/02/2021.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 800/2023/DS-ST ngày 27/3/2023, Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố H đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D.

Buộc ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền vốn 8.848.321.917 đồng và tiền lãi 1.890.874.273 đồng. Tổng cộng: 10.739.196.190 (mười tỷ bảy trăm ba mươi chín triệu một trăm chín mươi sáu nghìn một trăm chín mươi) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bên bị thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu 118.739.196 (một trăm mười tám triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn một trăm chín mươi sáu) đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự và các quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

- Ngày 03/4/2023, ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D (bị đơn) kháng cáo, cho rằng cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn, mặc dù bị đơn đã nhiều lần yêu cầu giám định nhưng không được Tòa án chấp nhận và xem xét tính hợp pháp của các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Mặt khác, ông Tô Trí V là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí nhưng Tòa án chưa bao giờ giải thích và hướng dẫn để ông V làm thủ tục xin miễn án phí theo luật định, ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của ông V. Vì vậy, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, đồng bị đơn ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D (có ông Nguyễn Đại Ga đại diện) không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* *Người kháng cáo là ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D (có ông Nguyễn Đại G đại diện) trình bày:* Đồng bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với những lý do sau đây:

Về tố tụng: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu đồng bị đơn phải trả số tiền nợ gốc tổng cộng là 10.500.000.000 đồng, nhưng tại đơn khởi kiện bổ sung nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi, yêu cầu này là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Cấp sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá toàn diện tài liệu, chứng cứ; lời khai của nguyên đơn có nhiều mâu thuẫn và không đáng tin cậy. Tại phiên tòa, nguyên đơn không cung cấp được bản chính các giấy nợ theo yêu cầu của bị đơn. Ông Tô Trí V là người cao tuổi, nhưng không được Tòa án hướng dẫn để làm thủ tục xin miễn giảm tiền án phí theo quy định.

Về nội dung: Các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp không phù hợp với lời khai của nguyên đơn và người làm chứng là trẻ Trần Anh Th2, theo đó giấy nợ ghi ngày 03/02/2021 nhưng lời khai của nguyên đơn và người làm chứng lại cho rằng lập vào ngày 02/02/2021, tại phiên tòa sơ thẩm lại cho rằng khoản vay này phát sinh từ ngày 20/01/2021. Nguyên đơn khởi kiện đòi nợ nhưng không cung cấp được chứng cứ giao nhận tiền. Chứng cứ là video nguyên đơn nộp ngày 26/12/2022 nhưng không có Vi bằng. Nguyên đơn yêu cầu ông Tô Trí V liên đới trả nợ và cho rằng có gặp trực tiếp ông V để bàn bạc vào ngày 07/4/2021, trong khi đó nguyên đơn lại xác định lần vay cuối là ngày 07/02/2021, còn các khoản vay ngày 07/03/2021, 07/4/2021 và 07/5/2021 nguyên đơn thừa nhận không có việc giao nhận tiền vay.

** Ông Trương Quốc Th1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:* Bị đơn cho rằng tại cấp sơ thẩm họ đã nhiều lần yêu cầu giám định, nhưng thực tế họ không nộp đơn yêu cầu giám định và cũng không trình bày về nội dung này trong hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, tại các giấy vay tiền bị đơn đã thừa nhận chữ viết, chữ ký của bà Nguyễn Thị Mỹ D và chữ ký của ông Tô Trí V tại giấy vay ngày 07/4/2021.

Các Video và bản lược trình nội dung Video cũng như bản lược trình các file ghi âm đã được cấp sơ thẩm công khai chứng cứ. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện bị đơn cũng từ chối trình chiếu Video và mở file ghi âm. Theo Video đã được trình chiếu tại phiên tòa phúc thẩm đã xác định rõ bị đơn đã nhận toàn bộ số tiền vay, nên bị đơn cho rằng không nhận được tiền vay là không đúng. Nội dung kháng cáo khác của bị đơn đã được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa nên không trình bày thêm. Vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với kháng cáo của bị đơn là phân án phí, nguyên đơn không có ý kiến, đề nghị giải quyết theo quy định.

** Ông Nguyễn Sỹ Th và ông Nguyễn Trọng Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H cùng trình bày:* Chúng tôi có cùng ý kiến như Luật sư của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với kháng cáo của bị đơn là phân án phí, nguyên đơn không có ý kiến, đề nghị giải quyết theo quy định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm như sau: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Kháng cáo của

bị đơn ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D thực hiện trong thời hạn luật định, hợp lệ nên chấp nhận.

Bị đơn ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D (có ông Nguyễn Đại Ga đại diện) kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận. Về án phí mà ông Tô Trí V phải nộp, do ông V là người cáo tuổi và có đơn xin miễn án phí nên đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Về thời hạn kháng cáo.

Ngày 27/3/2023, Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố H đưa vụ án ra xét xử và tuyên Bản án dân sự sơ thẩm số 800/2023/DS-ST. Ngày 03/4/2023, ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D (bị đơn) nộp đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hợp lệ nên chấp nhận.

[1.2] Sự có mặt, vắng mặt của đương sự và người làm chứng.

Bà Nguyễn Thị H (nguyên đơn), ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D (bị đơn) vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia tố tụng. Ông Trần Tấn T (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) có đơn xin vắng mặt. Người làm chứng gồm: Ông Phạm Quốc B, trẻ Trần Anh Th2 (có ông Trần T1 đại diện theo pháp luật) và anh Tô Trí K đã có bản tự khai, có đơn xin vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Việc cung cấp bổ sung văn bản, tài liệu tại cấp phúc thẩm.

Nguyên đơn (có ông Nguyễn Sỹ Th đại diện) cung cấp bản chính giấy xác nhận nợ các ngày 03/02/2021, 07/02/2021, 07/3/2021, 07/4/2021 và 07/5/2021 để Tòa án đối chiếu;

Bị đơn (có ông Nguyễn Đại G đại diện) cung cấp Bản tường trình yêu cầu kháng cáo của ông Tô Trí V, bà Nguyễn Thị Mỹ D; một số văn bản, tài liệu phô tô trong hồ sơ vụ án theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 2303/2022/QĐST-DS ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố H; bản phô tô các giấy xác nhận nợ của bà D đối với bà H các ngày 23/01/2013, 25/7/2013, 10/11/2018 và văn bản xác nhận của bà H có nhận tiền của bà D trả ngày 28/4/2013, Trần Tuyết Nh nhận tiền của bà D ngày 09/10/2018.

Hội đồng xét xử đã công bố các văn bản, tài liệu nói trên tại phiên tòa.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D (có ông Nguyễn Đại G đại diện) về việc đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Bị đơn cho rằng, cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

[2.1.1] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn (có ông Nguyễn Sỹ Th đại diện) đã cung cấp cho Tòa án Văn bản lược trình chi tiết nội dung trao đổi ngày 04/01/2022 và ngày 30/11/2021 + USB ghi âm (sao chép file trong USB ra 02 thẻ nhớ) nội dung cuộc nói chuyện giữa bà Nguyễn Thị Mỹ D và bà Nguyễn Thị H theo bản lược trình nói trên. Các USB (thẻ nhớ) mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án đã được Hội đồng xét xử cho trình chiếu tại phiên tòa phúc thẩm, nội dung file ghi âm và hình ảnh trong Video rõ ràng, đúng với nội dung Văn bản lược trình mà nguyên đơn đã trích lược và cung cấp cho Tòa án.

Ngày 11/01/2023, ông Nguyễn Sỹ Th đã gửi các tài liệu, chứng cứ nói trên (qua đường bưu điện) cho ông Tô Trí V, bà Nguyễn Thị Mỹ D (bị đơn) và ông Nguyễn Đại G (người đại diện theo ủy quyền của bị đơn). Việc gửi tài liệu này đã được đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Văn phòng Thừa phát lại M lập Vi bằng số 19/2023/VB-TPLSG ngày 11/01/2023 (từ bút lục số 118 đến bút lục số 181).

Bị đơn (có ông Nguyễn Đại G đại diện) xác nhận có nhận các tài liệu, văn bản nói trên do nguyên đơn gửi, nhưng cho rằng khi mở ra không nghe được. Tuy nhiên, các tài liệu, văn bản mà nguyên đơn gửi cho bị đơn và người đại diện của bị đơn ngoài thẻ nhớ (sao chép file trong USB ra) thì còn gửi kèm theo Văn bản lược trình chi tiết nội dung cuộc nói chuyện giữa bà D và bà H mà nguyên đơn đã trích từ USB (thẻ nhớ) ghi âm.

Ngày 28/9/2022, nguyên đơn (có ông Nguyễn Sỹ Th đại diện) yêu cầu Văn phòng Thừa phát lại S lập Vi bằng số 894/2022/VB-TPLSG (bút lục số 116) ghi nhận một số nội dung trong điện thoại di động và tin nhắn trong ứng dụng Zalo trong điện thoại của bà Nguyễn Thị H (số điện thoại 0938.964926) với người có nick Zalo là “duyen” số điện thoại 0979.797.458, trong đó có file ghi âm có tên: “D_2201041808” ngày 04/01/2022 và “D_30.11” ngày 30/11/2021 và theo nguyên đơn thì đây là cuộc nói chuyện giữa bà D và bà H vào các ngày 30/11/2021, 04/01/2022.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 26/12/2022, Tòa án đã công khai các tài liệu, chứng cứ trong đó có: Vi bằng số 894/2022/VB-TPLSG ngày 28/9/2022 của Văn phòng Thừa phát lại S và 01 USB (thẻ nhớ) chứa Video kèm bản ghi nội dung quá trình giao nhận tiền, viết giấy vay, xác nhận lãi giữa bà D với bà H. Trong phần ghi ý kiến của đương sự, ông Nguyễn Đại G (đại diện bị đơn) không đồng ý với việc nguyên đơn bổ sung các tài liệu, chứng cứ mới nhưng không có ý kiến, yêu cầu gì đối với các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Ngày 24/3/2023, nguyên đơn (có ông Nguyễn Sỹ Th đại diện) yêu cầu Văn phòng Thừa phát lại M lập Vi bằng số 58/2023/VB-TPLMN (bút lục số 281 đến bút lục số 265) ghi nhận một số nội dung trên máy tính bảng có tên hiệu là Ipad của nguyên đơn, trong đó có Video có tên “IMG_0067” có độ dài 25 phút 00 giây. Sau khi phát hết đoạn Video, đại diện nguyên đơn (dưới sự chứng kiến của

đại diện Văn phòng Thừa phát lại) đã nghe và đánh máy lại nội dung trong Video đính kèm Vi bằng (bút lục 281-282). Theo nguyên đơn thì đây là Video ghi nhận quá trình giao nhận tiền, viết giấy vay, xác nhận lẫn giữa bà D với bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/3/2023, khi được Hội đồng xét xử và Kiểm sát viên hỏi thì người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không yêu cầu trình chiếu Video cũng như nghe lại file ghi âm (bút lục 274 - 275).

Nay, bị đơn kháng cáo cho rằng: Thẻ nhớ (USB) mà nguyên đơn gửi cho bị đơn không nghe được, cấp sơ thẩm chưa công khai các chứng cứ này, tại phiên tòa bị đơn không được nghe băng ghi âm, băng ghi hình mà nguyên đơn cung cấp, là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Mặt khác, các Video, file ghi âm và Vi bằng do nguyên đơn cung cấp là chứng cứ gián tiếp để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án, còn các chứng cứ trực tiếp là giấy xác nhận nợ các ngày 03/02/2021, 07/02/2021, 07/03/2021, 07/4/2021, 07/5/2021.

[2.1.2] Văn bản xác nhận nợ các ngày 03/02/2021, 07/02/2021, 07/03/2021, 07/4/2021 và 07/5/2021 mà nguyên đơn cung cấp tại hồ sơ (từ bút lục số 97-100) đã được Thẩm phán đối chiếu bản chính vào ngày 03/02/2023. Bị đơn cho rằng đây là các bản phô tô, chưa đối chiếu bản chính là không có căn cứ chấp nhận. Việc bị đơn cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/3/2023, bị đơn có yêu cầu nguyên đơn cung cấp bản chính các tài liệu này và không được chấp nhận, nhưng biên bản phiên tòa không ghi nhận nội dung như lời khai này của bị đơn. Mặt khác, nguyên đơn đã xuất trình bản chính chứng cứ này để Tòa án đối chiếu, tại phiên tòa Hội đồng xét xử có thể yêu cầu nguyên đơn xuất trình lại bản chính để xem xét, Bộ luật Tố tụng dân sự không quy định việc nguyên đơn phải có nghĩa vụ xuất trình bản chính tài liệu này cho bị đơn.

[2.1.3] Bị đơn cho rằng, bị đơn đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu cấp sơ thẩm giám định tiếng nói tại băng ghi âm, nhưng hồ sơ vụ án không có bất kỳ văn bản, tài liệu nào ghi nhận việc bị đơn có nộp đơn yêu cầu giám định và nội dung yêu cầu giám định, tài liệu cần giám định. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn (có ông Nguyễn Đại G đại diện) cũng không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

[2.1.4] Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/3/2023 (bút lục 274 - 275), khi Chủ tọa phiên tòa hỏi về việc ông V có yêu cầu xin miễn án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận hay không, thì người đại diện của ông V không có yêu cầu xin miễn án phí, nên cấp sơ thẩm không miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Tô Trí V là đúng quy định. Nay, ông V cho rằng ông không được giải thích các quy định của pháp luật về việc xin miễn án phí làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của ông, là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Bị đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm có vi phạm về nội dung vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.2.1] Tại đơn khởi kiện ngày 26/12/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Tô Trí V để yêu cầu thanh toán số

tiền nợ gốc tổng cộng là 10.500.000.000 đồng theo giấy nợ các ngày: 03/02/2021, 07/02/2021, 07/03/2021, 07/4/2021 và 07/5/2021. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ 03 (ba) lần vào các ngày 10/11/2022, 26/12/2022 và 17/02/2023.

Ngày 26/12/2022, nguyên đơn nộp Đơn khởi kiện bổ sung (bút lục số 185-186), thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu bị đơn trả nợ gốc còn lại là 8.848.750.000 đồng và tiền lãi của số tiền này theo lãi suất 10%/năm tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm (tạm tính đến ngày 26/12/2022) là: 1.668.972.596 đồng. Tổng cộng là: 10.517.722.596 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 71 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì nguyên đơn có quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nhưng không được vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Xét, nguyên đơn có thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nhưng tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tương đương với yêu cầu khởi kiện ban đầu, giảm số nợ gốc mà bị đơn phải trả là có lợi cho bị đơn, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu như trình bày của bị đơn.

[2.2.2] Cấp sơ thẩm đã triệu tập hai bên đương sự tiến hành đối chất vào các ngày 01/12/2022 và 26/12/2022, để làm rõ lời khai và chứng cứ giữa các bên đương sự về việc vay mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do, nên việc đối chất không thể tiến hành. Vì vậy, việc bị đơn cho rằng có mâu thuẫn trong lời khai, chứng cứ nhưng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ, là không có căn cứ chấp nhận.

Từ các phân tích nói trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D (có ông Nguyễn Đại G đại diện) về việc yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn bà Nguyễn Thị H cung cấp, thì giữa bà H và bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Tô Trí V có quan hệ vay mượn tiền, cụ thể như sau:

- Ngày 03/02/2021, bà Nguyễn Thị Mỹ D ghi tờ giấy với nội dung: “*Em Nguyễn Thị Mỹ D có mượn chị H số tiền là 8 tỷ 500 triệu, tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*”. Phía dưới, bà D ký tên, bên cạnh chữ ký của bà D là chữ ký và họ, tên của Tô Trí K (con trai bà D). Cuối tờ giấy này, bà D ghi nội dung: “*ngày 07/02/2021 có mượn thêm 500 triệu*”.

- Ngày 07/02/2021, bà Nguyễn Thị Mỹ D ghi tờ giấy với nội dung: “*Ngày 07/02/2021 Tổng cộng số tiền 9 tỷ (chín tỷ chẵn)*”. Phía dưới, bà D ký tên, ghi rõ họ và tên. Cuối tờ giấy này, bà D ghi nội dung: “*ngày 07/03/2021 mượn thêm 500 triệu. Tổng cộng 9 tỷ rưỡi*”, bà D ghi ngày, tháng, năm và ký tên.

- Ngày 07/4/2021, bà Nguyễn Thị Mỹ D ghi tờ giấy với nội dung: “*Em Nguyễn Thị Mỹ D mượn thêm 500 triệu, Tổng cộng tất cả là 10 tỷ chẵn (mười tỷ đồng chẵn)*”. Phía dưới, bà D ký tên, bên cạnh chữ ký của bà D là chữ ký và họ và tên ông Tô Trí V (chồng bà D).

- Ngày 07/5/2021, bà Nguyễn Thị Mỹ D ghi tờ giấy với nội dung: “*Em Nguyễn Thị Mỹ D có mượn thêm chị 500 triệu (năm trăm triệu đồng chẵn)*”. Phía dưới, bà D ký tên và ghi rõ họ và tên.

[2.2] Bị đơn ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D (ủy quyền cho ông Nguyễn Đại Ga đại diện) thừa nhận bà D có viết và ký vào các giấy mượn tiền do bà Nguyễn Thị H cung cấp nói trên; Ông Tô Trí V có ký tên và ghi họ tên vào giấy mượn tiền ngày 07/4/2021. Anh Trí K (con trai của bà D) thừa nhận có ký và ghi họ tên vào giấy mượn tiền ngày 03/02/2021; nguyên đơn và bị đơn cùng xác nhận anh Tô Trí K ký tên và ghi họ và tên nhưng không chứng kiến việc vay mượn tiền giữa hai bên. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khẳng định các giấy mượn tiền nói trên do bà D viết và ký tên để vay tiền của bà, bản chính các giấy mượn tiền này bà đang giữ. Tại cấp phúc thẩm, bà D (có ông Nguyễn Sỹ Th đại diện) đã xuất trình bản chính các giấy mượn tiền nói trên cho Tòa án đối chiếu. Đồng bị đơn ông Tô Trí V thừa nhận ông có ký và ghi họ tên vào giấy xác nhận nợ ngày 07/4/2021, nội dung giấy xác nhận nợ này thể hiện bà D có mượn thêm 500.000.000 đồng, tổng cộng là 10.000.000.000 đồng, nên ông V có biết việc bà D vay tiền của bà H nhiều lần. Vì vậy, các giấy xác nhận nợ nói trên là chứng cứ về giao dịch vay mượn tiền giữa bà D, ông V với bà H.

[2.3] Bị đơn cho rằng, bà D có viết và ký trong các văn bản như đã trích dẫn ở mục [2.1] nói trên, nhưng không nhận tiền vay trong các văn bản này. Xét, các văn bản này là giấy xác nhận nợ, theo đó bà D xác nhận có vay tiền của bà H theo các mốc thời gian cụ thể như sau: Ngày 03/02/2021 tổng số nợ là 8.500.000.000 đồng, ngày 07/02/2021 mượn thêm 500.000.000 đồng nên tổng số nợ gốc là 9.000.000.000 đồng. Các văn bản xác nhận nợ này không phải là hợp đồng vay tài sản, nên việc bị đơn cho rằng nguyên đơn phải cung cấp chứng cứ chứng minh có việc giao nhận tiền giữa hai bên, là không phù hợp. Bị đơn cho rằng có viết giấy xác nhận nợ nhưng không nhận tiền, nên bị đơn có nghĩa vụ chứng minh bị đơn không nhận tiền. Cấp sơ thẩm đã tiến hành đối chất vào các ngày 01/12/2022 và 26/12/2022, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do, nên việc đối chất không thể tiến hành.

Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm sau khi Hội đồng xét xử cho trình chiếu Video được quay cuộc trao đổi giữa bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Mỹ D vào ngày 02/02/2021, các đương sự và người đại diện của đương sự cùng xác nhận nội dung trao đổi giữa bà H và bà D trong Video giống như văn bản “Nội dung trích xuất Video ghi nhận việc vay mượn tiền ngày 02/02/2021 giữa bà D và bà H”, văn bản này là một trong các tài liệu mà nguyên đơn đã giao cho bị đơn theo Vi bằng số 19/2023/VB-TPLMN ngày 11/01/2023 của Văn phòng Thừa phát lại M. Nguyên đơn cũng đã lập Vi bằng số 58/2023/VB-TPLMN ngày 24/3/2023 của Văn phòng Thừa phát lại M (bút lục 281 đến 285a) về cuộc trao đổi giữa bà H và bà D theo Video nói trên.

Đối với văn bản xác nhận nợ các ngày 07/3/2021, 07/4/2021 và 07/5/2021 cùng có nội dung bà D mượn thêm 500.000.000 đồng: Theo nguyên đơn, thì sau

khi mượn tiền bà D ông V không có khả năng trả lãi phát sinh trên số tiền gốc 9.000.000.000 đồng đúng hạn, nên hai bên cùng thỏa thuận tiền lãi từ ngày 07/02/2021 đến ngày 07/5/2021 (03 tháng) được tính chẵn mỗi tháng là 500.000.000 đồng, nên bà D xác nhận bằng việc viết giấy xác nhận nợ các ngày 07/3/2021, 07/4/2021 và 07/5/2021. Nay, nguyên đơn xác định các giấy xác nhận nợ này là tiền lãi, không phải là nợ vay nên không yêu cầu bị đơn trả lãi theo các văn bản này. Đây là sự tự nguyện thừa nhận của nguyên đơn, phù hợp quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên ghi nhận.

[2.4] Căn cứ giấy xác nhận nợ các ngày 03/02/2021 và 07/02/2021, thì bị đơn có vay của nguyên đơn tổng số tiền là 9.000.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn vay, không thỏa thuận lãi suất.

Nguyên đơn cho rằng, mỗi lần vay hai bên đều thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng, nhưng bị đơn không thừa nhận nội dung này, nguyên đơn cũng không có chứng cứ chứng minh hai bên có thỏa thuận thời hạn vay, nên các khoản vay này được xác định là không có thời hạn.

Căn cứ Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn, thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý.

Ngày 29/6/2022, nguyên đơn lập Thư thông báo về việc yêu cầu trả nợ, với nội dung đề nghị ông V và bà D trả tổng số tiền nợ 10.500.000.000 đồng, thời hạn cuối là ngày 09/7/2022. Thư thông báo này được bà H giao trực tiếp cho ông V nhưng ông V không nhận, nên bà H để một bản chính lên mặt tủ kính trong nhà của bị đơn tại số 766 đường K, Khu phố N, phường L1, thành phố T, Thành phố H. Nội dung này đã được Văn phòng Thừa phát lại S lập Vi bằng số 636/2022/VB-TPLSG ngày 29/6/2022. Sau khi hết thời hạn thông báo trước về việc trả nợ, ngày 07/9/2022 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện bị đơn là phù hợp quy định nói trên. Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền nợ gốc tổng cộng 9.000.000.000 đồng theo giấy xác nhận nợ các ngày 03/02/2021 và 07/02/2021, là có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Về lãi suất.

Nguyên đơn cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận là 5%/tháng, nhưng không cung cấp được văn bản về việc thỏa thuận tiền lãi giữa hai bên. Tuy nhiên, theo thừa nhận của nguyên đơn và phù hợp với bản trích lược nội dung Video lập theo Vi bằng số 58/2023/VB-TPLMN ngày 24/3/2023 của Văn phòng Thừa phát lại M, thì việc vay mượn tiền giữa bị đơn với bà Nguyễn Thị H có thỏa thuận lãi. Tại thời điểm lập giấy xác nhận nợ ngày 02/02/2021, hai bên thống nhất bà H giao tiếp cho bà D số tiền 1.000.000.000 đồng, tổng số tiền nợ tính đến ngày viết giấy xác nhận nợ này là 8.500.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận ghi ngày xác nhận nợ là 03/02/2021 để tính tiền lãi của $\frac{1}{2}$ tháng (15 ngày) của số tiền vay trước đó (7.500.000.000 đồng). Như vậy, ngày vay được xác định là ngày 20/01/2021, tính đến ngày 03/02/2021 là tròn 15 ngày như lời khai của nguyên đơn, nên tiền lãi 5%/tháng như nguyên đơn khai sẽ là: $7.500.000.000 \text{ đồng} \times 5\%/\text{tháng} \times 15 \text{ ngày} = 187.500.000 \text{ đồng}$.

Nguyên đơn thừa nhận do tính sai nên có nhận của bị đơn số tiền lãi là: 182.500.000 đồng, nội dung trả lãi này được ghi nhận tại Video và Vi bằng số 58/2023/VB-TPLMN ngày 24/3/2023 đúng như lời khai của nguyên đơn. Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi với lãi suất 10%/năm, đồng ý trừ số tiền lãi vượt quá quy định mà nguyên đơn đã nhận vào nợ gốc, là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, có lợi cho bị đơn, nên chấp nhận.

Phần lãi suất vượt quá quy định được tính lại như sau: $7.500.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 15 \text{ ngày} = 30.821.917 \text{ đồng}$. Nguyên đơn đã nhận tiền lãi là 182.500.000.000 đồng, nên phần tiền lãi vượt quá quy định $182.500.000.000 \text{ đồng} - 30.821.917 \text{ đồng} = 151.687.083 \text{ đồng}$ được trừ vào nợ gốc. Vì vậy, tiền nợ gốc còn lại sẽ là: $9.000.000.000 \text{ đồng} - 151.687.083 \text{ đồng} = 8.848.321.917 \text{ đồng}$.

Tiền lãi mà bị đơn phải trả từ ngày 07/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/03/2023), được tính: $8.500.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 02 \text{ năm } 01 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 1.890.874.273 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: $8.848.321.917 \text{ đồng} + 1.890.874.273 \text{ đồng} = 10.739.196.190 \text{ đồng}$.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo bản án sơ thẩm, ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D phải nộp 118.739.196 đồng.

Tại cấp phúc thẩm, ông Tô Trí V có đơn yêu cầu miễn nộp tiền án phí, vì ông là người cao tuổi. Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, Hội đồng xét xử miễn nộp tiền án phí cho ông V tương ứng với $\frac{1}{2}$ số tiền án phí mà ông V và bà D phải nộp nói trên, cụ thể là: 59.369.598 đồng.

Bà Nguyễn Thị Mỹ D phải nộp $\frac{1}{2}$ số tiền án phí còn lại là: $118.739.196 \text{ đồng} : 2 = 59.369.598$ (năm mươi chín triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm chín mươi tám) đồng.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Tô Trí V;

- Do không được chấp nhận yêu cầu kháng cáo về việc xin hủy bản án sơ thẩm, nên bà Nguyễn Thị Mỹ D phải nộp 300.000 đồng, được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà D (có ông Nguyễn Đại G đại diện nộp) theo Biên lai thu số AA/2023/0002684 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, Thành phố H. Bà D đã nộp đủ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc xin hủy bản án sơ thẩm, xem xét miễn án phí cho ông Tô Trí V, là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 466, Điều 470 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D (có ông Nguyễn Đại G đại diện) về việc yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 800/2023/DS-ST ngày 27/03/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố H về án phí, xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D.

Buộc ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền vốn 8.848.321.917 đồng và tiền lãi 1.890.874.273 đồng. Tổng cộng: 10.739.196.190 (mười tỷ bảy trăm ba mươi chín triệu một trăm chín mươi sáu nghìn một trăm chín mươi) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bên bị thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Tô Trí V và bà Nguyễn Thị Mỹ D phải nộp 118.739.196 đồng. Ông Tô Trí V (sinh năm 1959) là người cao tuổi, có đơn yêu cầu được miễn án phí, nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông V tương ứng với $\frac{1}{2}$ số tiền án phí mà ông V và bà D phải nộp nói trên, cụ thể là: 59.369.598 (năm mươi chín triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm chín mươi tám) đồng.

Bà Nguyễn Thị Mỹ D phải nộp $\frac{1}{2}$ số tiền án phí còn lại là: 118.739.196 đồng : 2 = 59.369.598 (năm mươi chín triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm chín mươi tám) đồng.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Tô Trí V;

- Bà Nguyễn Thị Mỹ D phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng mà bà D đã nộp (ông Nguyễn Đại Ga đại diện nộp thay) theo Biên lai thu số AA/2023/0002684 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, Thành phố H. bà D đã nộp đủ.

Các đương sự thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP.H;
- Cục THADS TP.H;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Ánh